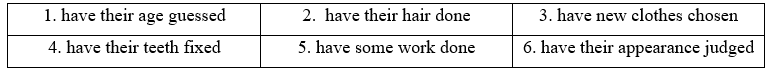
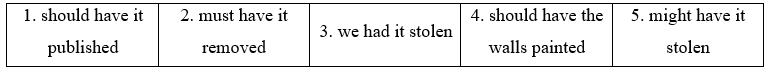
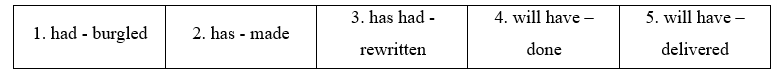
# Unit 7D. Grammar (trang 59)

**SBT Tiếng Anh 11 trang 59 Unit 7D. Grammar - Friends Global**  
**have something done**  
*I can use the structure “have something done”.*  
**1. Order the words to make sentences with have something done**  
*(Sắp xếp các từ để tạo thành câu với have something done)*  
1 You look different. (had / you / your / dyed / hair / have)?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
2 There’s room for you all to stay at our house this year. (extension / we’ve / built / an / had).  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
3 I can’t text you. (phone / had / I’ve / stolen / my).  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4 He’s started wearing glasses. (tested / eyes / had / his / he’s).  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5 I couldn’t open my parents’ front door. (locks / they / had / the / changed)!  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6 This is a great photo. (can / copy / have / made / we / a)?  
 \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
1 You look different. **Have you had your hair dyed?**  
*(Bạn trông khác hẳn. Bạn đã nhuộm tóc hả?)*  
2 There’s room for you all to stay at our house this year. **We’ve had an extension built.**  
*(Năm nay có chỗ cho tất cả các bạn ở tại nhà chúng tôi. Chúng tôi đã xây dựng một tiện ích mở rộng.)*  
3 I can’t text you. **I’ve had my phone stolen.**  
*(Tôi không thể nhắn tin cho bạn. Tôi đã bị đánh cắp điện thoại.)*  
4 He’s started wearing glasses. **He’s had his eyes tested.**  
*(Anh ấy bắt đầu đeo kính. Anh ấy đã được kiểm tra mắt.)*  
5 I couldn’t open my parents’ front door. **They had had the locks changed.**  
*(Tôi không thể mở được cửa trước của bố mẹ tôi. Họ đã thay ổ khóa.)*  
6 This is a great photo. **Can we have a copy made?**  
*(Đây là một bức ảnh tuyệt vời. Chúng tôi có thể tạo một bản sao được không?)*  
**2. Complete the text with the words in brackets and have something done.**  
*(Hoàn thành đoạn văn với các từ trong ngoặc và cấu trúc have* something *done.)*  
The British TV show *10 Years Younger* helps members of the public to change their appearance and look younger. At the start of the show, the participants **1\_\_\_\_\_\_\_\_\_** (their age / guess) by a hundred members of the public. They then **2\_\_\_\_\_\_\_\_\_** (their hair / do) by top hairdressers. They also **3\_\_\_\_\_\_\_\_\_** (new clothes / choose) by fashion experts. If necessary, they **4\_\_\_\_\_\_\_\_\_** (their teeth / fix) by a dentist. Some of them even **5\_\_\_\_\_\_\_\_\_** (some work / do) on their face by a cosmetic surgeon. At the end of the show, they **6\_\_\_\_\_\_\_\_\_** (their appearance / judge) by a hundred strangers again to see if they look younger. The show is popular, although it has also been criticised for focusing too much on appearance.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
**Bài hoàn chỉnh**  
The British TV show *10 Years Younger* helps members of the public to change their appearance and look younger. At the start of the show, the participants **1 have their age guessed** by a hundred members of the public. They then **2 have their hair done** by top hairdressers. They also **3 have new clothes chosen** by fashion experts. If necessary, they **4 have their teeth fixed** by a dentist. Some of them even **5 have some work done** on their face by a cosmetic surgeon. At the end of the show, they **6 have their appearance judged** by a hundred strangers again to see if they look younger. The show is popular, although it has also been criticised for focusing too much on appearance.  
**Tạm dịch**  
*Chương trình truyền hình Anh Trẻ hơn 10 tuổi giúp công chúng thay đổi diện mạo và trông trẻ hơn. Khi bắt đầu chương trình, hàng trăm khán giả sẽ đoán tuổi của những người tham gia. Sau đó, người tham dự được làm tóc bởi những thợ làm tóc hàng đầu. Họ cũng có bộ quần áo mới được các chuyên gia thời trang lựa chọn. Nếu cần thiết, họ sẽ được nha sĩ chữa răng. Một số người trong số họ thậm chí có người đã được bác sĩ phẫu thuật thẩm mỹ thực hiện một số thao tác trên khuôn mặt. Vào cuối chương trình, họ được hàng trăm người lạ đánh giá ngoại hình để xem họ có trông trẻ hơn không. Bộ phim được yêu thích nhưng cũng bị chỉ trích vì tập trung quá nhiều vào ngoại hình.*  
**3. Complete the sentences with the words below, have something done and the words in brackets.**  
*(Hoàn thành câu với các từ dưới đây, have something done và các từ trong ngoặc.)*  
  
1 My grandfather has written an interesting book. He \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (should / it).  
2 The graffiti on our house looks terrible. We really \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (must / it).  
3 She used to have blonde hair, but she \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (must / it).  
4 Your bedroom looks too dark. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (should / the walls).  
5 You shouldn’t leave your bike unlocked. You \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (might / it).  
**Phương pháp giải:**  
\*Nghĩa của từ vựng  
dye (v): nhuộm  
paint (v): tô vẽ  
publish (v): xuất bản   
remove (v): loại bỏ   
steal (v): lấy cắp  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 My grandfather has written an interesting book. He **should have it published**.  
*(Ông tôi đã viết một cuốn sách thú vị. Ông ấy nên xuất bản nó.)*  
2 The graffiti on our house looks terrible. We really **must have it removed**.  
*(Hình vẽ bậy trên nhà của chúng tôi trông thật khủng khiếp. Chúng tôi thực sự phải loại bỏ nó.)*  
3 She used to have blonde hair, but she **must have it dyed.**  
*(Cô ấy từng có mái tóc vàng nhưng chắc chắn cô ấy đã nhuộm tóc.)*  
4 Your bedroom looks too dark. You **should have the walls painted**.  
*(Phòng ngủ của bạn trông quá tối. Bạn nên sơn lại các bức tường.)*  
5 You shouldn’t leave your bike unlocked. You **might have it stolen**.  
*(Bạn không nên mở khóa xe đạp. Bạn có thể đã bị đánh cắp nó.)*  
**4. Put the verbs into the correct forms.**  
*(Đặt các động từ vào các dạng đúng.)*  
1 My neighbour (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ their house (burgle) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ last weekend.  
2 The new manager always (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her coffee (make) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by one of the clerks.  
3 The teacher (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ some of our essays (rewrite) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ quite a few times this semester.  
4 In the near future, we (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ most of our work (do) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ by robots.  
5 Don't worry about the dinner! I (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ some food (deliver) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc nhờ vả với “have”: S + have + vật + V3/ed.  
- Đông từ “have” có thể linh hoạt chia theo các thì khác nhau.  
**Lời giải chi tiết:**  
  
1 My neighbour (have) **had** their house (burgle) **burgled** last weekend.  
*(Hàng xóm của tôi đã bị trộm vào nhà vào cuối tuần trước.)*  
2 The new manager always (have) **has** her coffee (make) **made** by one of the clerks.  
*(Người quản lý mới luôn yêu cầu một trong những nhân viên pha cà phê cho cô ấy.)*  
3 The teacher (have) **has had** some of our essays (rewrite) **rewritten** quite a few times this semester.  
*(Giáo viên đã yêu cầu viết lại một số bài luận của chúng tôi khá nhiều lần trong học kỳ này.)*  
4 In the near future, we (have) **will have** most of our work (do) **done** by robots.  
*(Trong tương lai gần, hầu hết công việc của chúng ta sẽ được thực hiện bởi robot.)*  
5 Don't worry about the dinner! I (have) **will have** some food (deliver) **delivered**.  
*(Đừng lo lắng về bữa tối! Tôi sẽ nhờ người giao một ít đồ ăn.)*  
**5. Correct the mistake in each of the following sentences.**  
*(Hãy sửa lỗi sai trong mỗi câu sau.)*  
1 Mark has his hair be cut in a local barber's.  
2 Nina has her pet take care of twice a month.  
3 The police had some cars towing away from the high street.  
4 My brother used to have his car to be washed every Friday.  
5 The old lady loves to have her milk is delivered early in the morning.  
**Phương pháp giải:**  
Cấu trúc nhờ vả với “have”: S + have + vật + V3/ed.  
**Lời giải chi tiết:**  
1 Mark has his hair be cut in a local barber's.  
- Lỗi sai: be cut => cut  
- Câu hoàn chỉnh: Mark has his hair **cut** in a local barber's.  
*(Mark cắt tóc ở một tiệm cắt tóc địa phương.)*  
2 Nina has her pet take care of twice a month.  
- Lỗi sai: take => taken  
- Câu hoàn chỉnh: Nina has her pet **taken** care of twice a month.  
*(Nina cho thú cưng của cô ấy được chăm sóc hai lần một tháng.)*  
3 The police had some cars towing away from the high street.  
- Lỗi sai: towing => towed  
- Câu hoàn chỉnh The police had some cars **towed** away from the high street.  
*(Cảnh sát đã kéo một số ô tô ra khỏi đường cao tốc.)*  
4 My brother used to have his car to be washed every Friday.  
- Lỗi sai: to be washed => washed  
- Câu hoàn chỉnh: My brother used to have his car **washed** every Friday.  
*(Anh trai tôi thường rửa xe vào thứ sáu hàng tuần.)*  
5 The old lady loves to have her milk is delivered early in the morning.  
- Lỗi sai: is delivered => delivered  
- Câu hoàn chỉnh: The old lady loves to have her milk **delivered** early in the morning.  
*(Bà già thích được giao sữa vào sáng sớm.)*  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
**Unit 7A. Vocabulary (trang 56)**  
**Unit 7B. Grammar (trang 57)**  
**Unit 7C. Listening (trang 58)**  
**Unit 7E. Word Skills (trang 60)**  
**Unit 7F. Reading (trang 61)**  
**Unit 7G. Speaking (trang 62)**  
**Unit 7H. Writing (trang 63)**  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 4: Home  
Unit 5: Technology  
Unit 6: High flyers  
Unit 8: Cities  
Cumulative Review